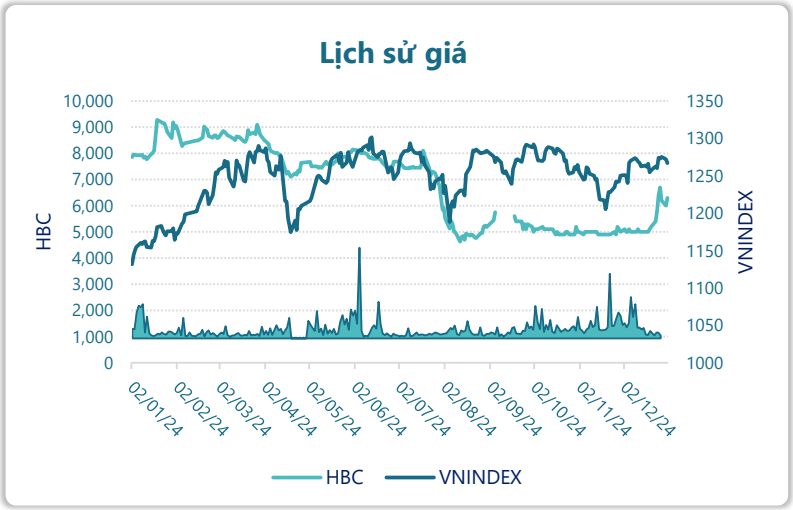
FireAnt

CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (UPCOM: HBC)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**6,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	347,213,270
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,892,795
% sở hữu nước ngoài	10.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,187
P/E	2.6
EPS	2,445

DT thuần

Q4/24

1,587

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 612| 62.8%

YoY: ▼604| -27.5%

LN sau thuế

Q4/24

9.45

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.25| -25.6%

YoY: ▼91.6| -90.6%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

20.0%

+/- YoY: ▲ 27.0%

DT thuần

2024

6,375

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,162| -15.4%

LN sau thuế

2024

852

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,967| 176%

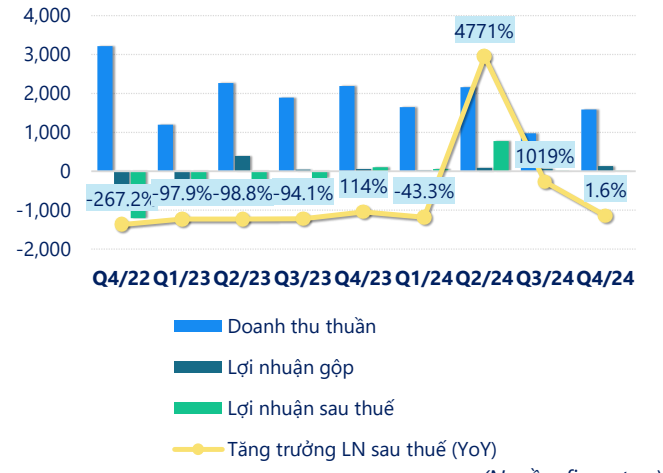
ROE

2024

97.0%

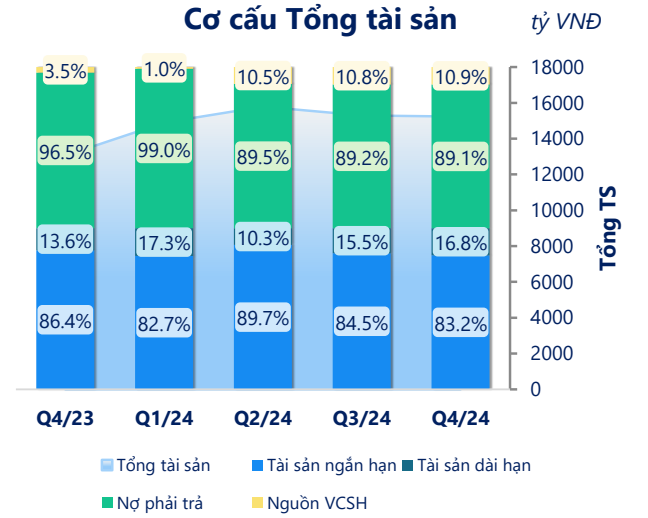
+/- YoY: ▲ 266%

Kết quả kinh doanh



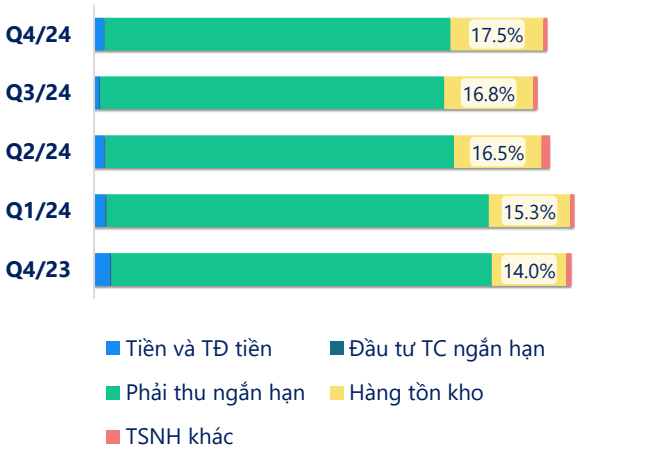
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



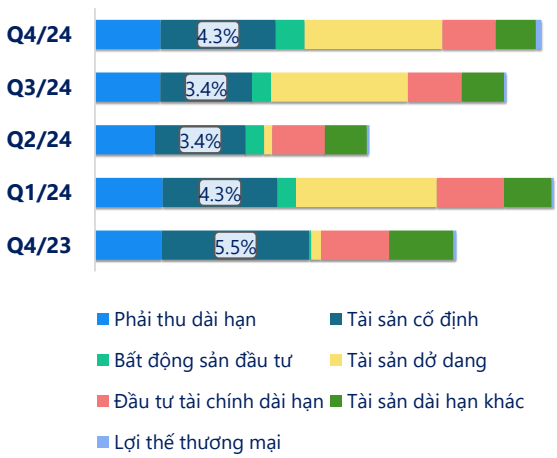
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



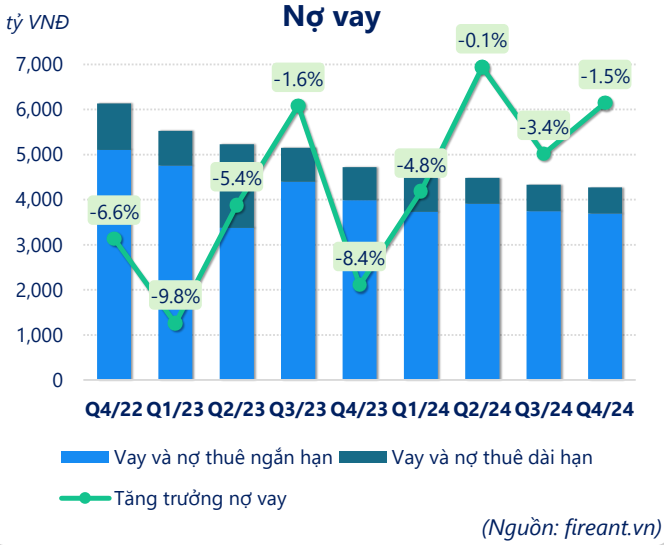
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



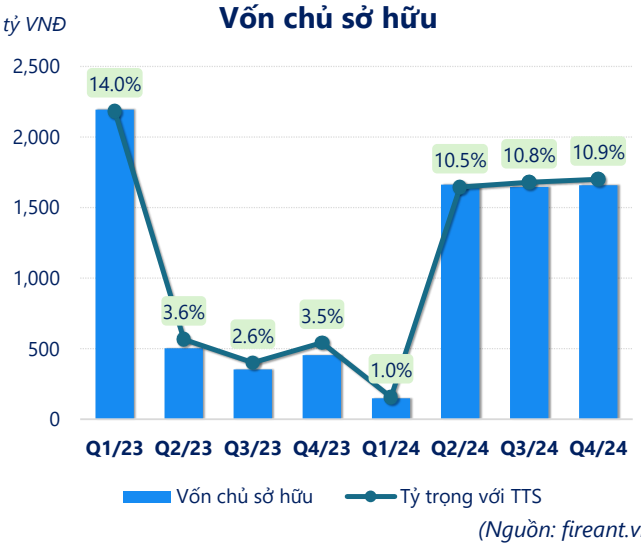
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



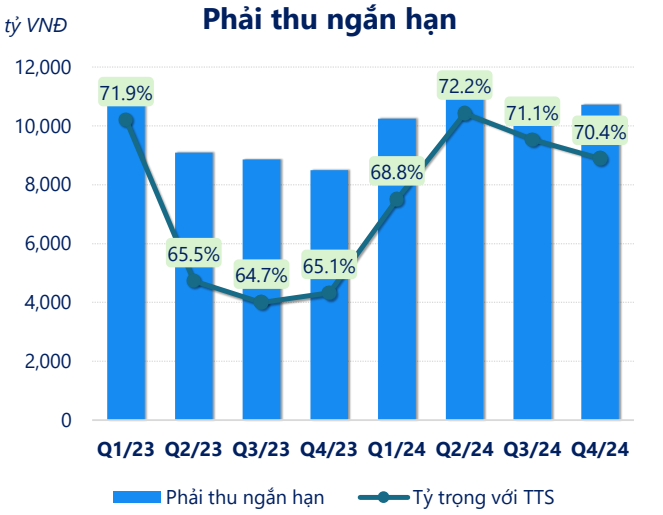
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



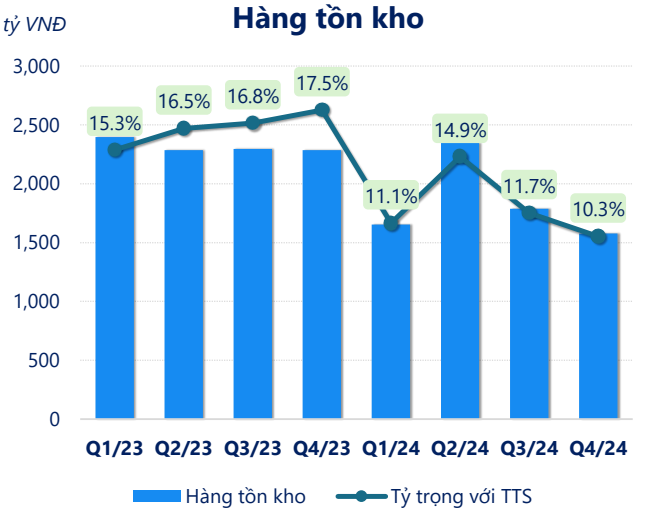
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



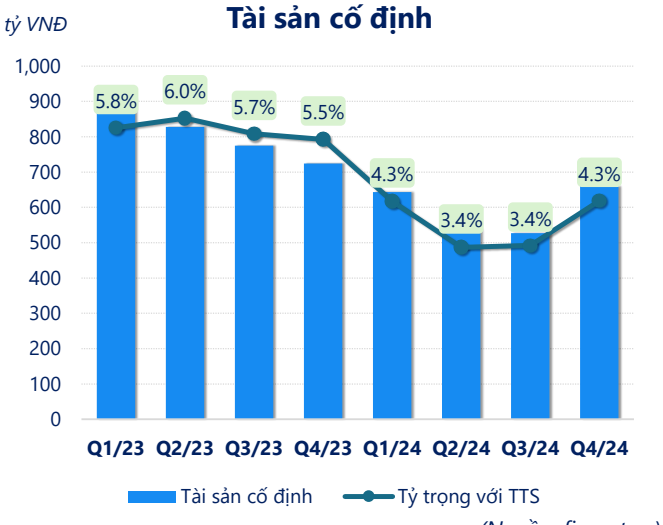
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



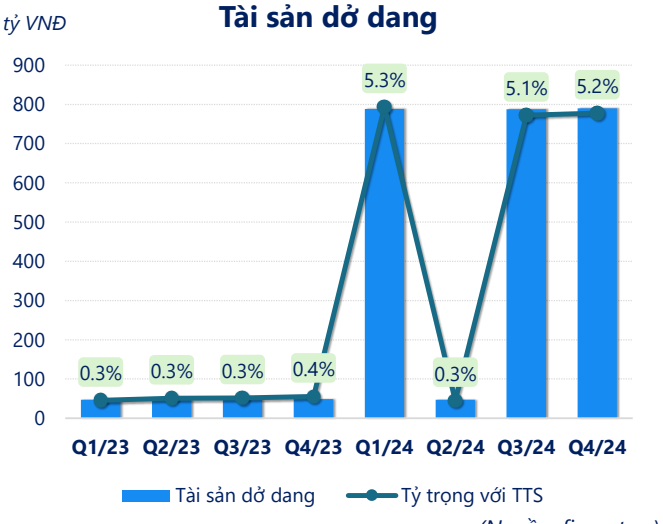
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



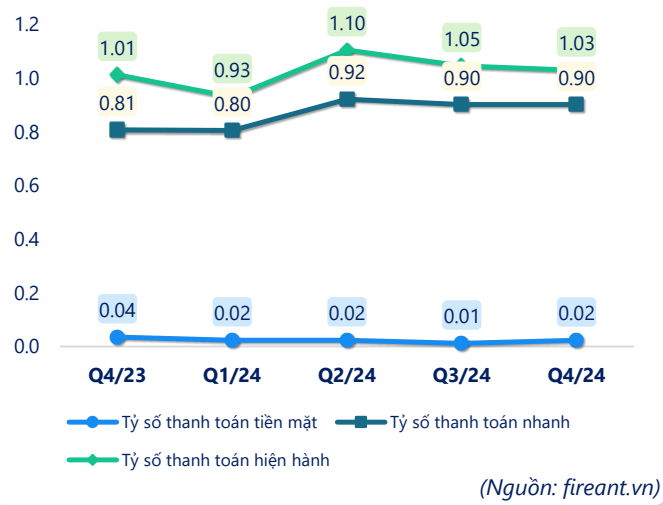
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



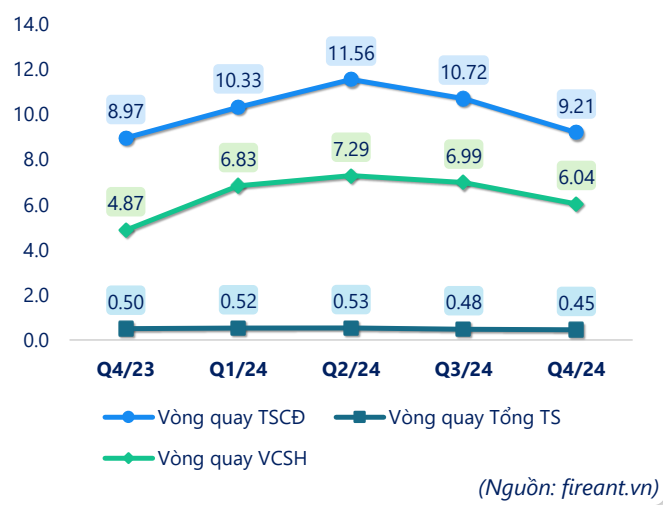
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**13,055**	**14,892**	**15,790**	**15,303**	**15,235**
Tài sản ngắn hạn	**11,281**	**12,322**	**14,160**	**12,934**	**12,676**
Tiền và tương đương tiền	391	315	305	144	282
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.7	13.5	15.6	13.5	13.2
Phải thu ngắn hạn	8,492	10,240	11,394	10,884	10,720
Hàng tồn kho	2,285	1,653	2,347	1,787	1,577
Tài sản ngắn hạn khác	98.6	102	98.0	105	83.2
Tài sản dài hạn	**1,774**	**2,570**	**1,630**	**2,369**	**2,559**
Phải thu dài hạn	328	379	357	377	377
Tài sản cố định	724	643	538	527	660
Bất động sản đầu tư	9.66	103	110	110	164
Tài sản dở dang	48.6	788	47.4	788	790
Đầu tư tài chính dài hạn	335	378	313	309	305
Tài sản dài hạn khác	315	266	249	244	231
Lợi thế thương mại	13.7	12.0	15.3	14.2	32.3
Nợ phải trả	**12,601**	**14,743**	**14,128**	**13,658**	**13,578**
Nợ ngắn hạn	**11,139**	**13,254**	**12,819**	**12,368**	**12,317**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,989	3,732	3,909	3,746	3,692
Phải trả người bán ngắn hạn	4,368	4,607	4,035	4,090	4,185
Nợ dài hạn	1,462	1,489	1,309	1,290	1,260
Vay và nợ thuê dài hạn	729	758	576	587	578
Nguồn vốn chủ sở hữu	**454**	**149**	**1,662**	**1,645**	**1,657**
Vốn chủ sở hữu	**454**	**149**	**1,662**	**1,645**	**1,657**
Vốn điều lệ	2,741	2,741	3,472	3,472	3,472
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)